DOWACO	**TỔNG CÔNG TY SONADEZI** **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI** **VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ** **CÔNG BỐ THÔNG TIN** **KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG** **NƯỚC SẠCH THÀNH PHẨM**	**MẪU SỐ 2** **KQKTCL** **NĂM 2024**

VILAS 1082

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC SÔNG ĐỒNG NAI**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Biên Hòa (ĐĐ: P. Quyết Thắng, CS: 36.000m^3/ngày)		CNCN Long Bình (ĐĐ: P.Tân Biên, CS: 30.000m^3/ngày)		CNCN Thiện Tân (ĐĐ: P.Tân Biên, CS: 200.000m^3/ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
02 Tuần 1	A	9	100	5	100	19	100	

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Nhơn Trạch (ĐĐ: P. Tân Biên, CS:100.000m^3/ngày)		CNCN Thạnh Phú (ĐĐ: Xã Thiện Tân, CS: 30.000m^3/ngày)		CNCN Long Thành		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
02 Tuần 1	A	3	100	5	100	6	100	

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC HỒ**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Vĩnh An (ĐĐ: Hồ trị An, CS:4.800m^3/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Hồ Núi Le, CS: 7.000m^3/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Hồ Gia Ui, CS: 10.000m^3/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: Hồ Ba Giọt, CS: 4.6000m^3/ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
02 Tuần 1	A	7	100	5	100	6	100	4	100	

Các nhà máy sử dụng nguyên liệu đầu vào: **NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Tháng	Mức độ giám sát	CNCN Vĩnh An (ĐĐ: TT Trảng Bom, CS: 2.000m^3/ngày)		CNCN Xuân Lộc (ĐĐ: TT Tân Phú, CS: 2.500m^3/ngày)		Liệt kê giá trị các chỉ tiêu chất lượng không đạt
		Số mẫu	Đạt (%)	Số mẫu	Đạt (%)	
02 Tuần 1	A	3	100	10	100	

Ghi chú: Dấu (/): Không thực hiện.

Biên Hòa, ngày 05 tháng 02 năm 2024

TUQ. GIÁM ĐỐC

TP. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Võ Thanh Phương

DOWACO	TỔNG CÔNG TY SONADEZI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH THÀNH PHẨM	MẪU SỐ 1 KQKTCL Năm: 2024

ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM VILAS 1082

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG NƯỚC TUẦN 1 THÁNG 02 NĂM 2024

QCVN 01-1: 2018/BYT

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (<2 NTU)	Mùi, vị	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (≤ 15 TCU)	Coliforms tổng số (0 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (0 MPN / 100ml)	Nhận xét
1	Chi nhánh cấp nước Biên Hòa.	Nước sinh hoạt	Bể chứa.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.90	0.29	Không mùi, vị lạ	0.50	1.08	0/100ml	0/100ml	Đạt
2		Nước sinh hoạt	Cây xăng Bửu Long - Số 77, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, Biên Hòa, Đồng Nai.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.11	0.46	Không mùi, vị lạ	0.20	0.96	0/100ml	0/100ml	Đạt
3		Nước sinh hoạt	Trạm y tế phường Thanh Bình – Số 10, CMT8, KP3, P. Thanh Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.97	0.36	Không mùi, vị lạ	0.30	0.70	0/100ml	0/100ml	Đạt
4		Nước sinh hoạt	Nhà dân – Số 122 CMT8, phường Quang Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.01	0.30	Không mùi, vị lạ	0.30	0.89	0/100ml	0/100ml	Đạt
5		Nước sinh hoạt	Nhà dân - F1, hẻm 120 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.92	0.38	Không mùi, vị lạ	0.40	2.00	0/100ml	0/100ml	Đạt
6		Nước sinh hoạt	UBND phường Trung Dũng – Số 50 đường 30/4, P. Trung Dũng, Biên Hòa, Đồng Nai.	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.99	0.40	Không mùi, vị lạ	0.20	1.33	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (<2 NTU)	Mùi, vị	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (≤ 15 TCU)	Coliforms tổng số (0 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (0 MPN / 100ml)	Nhận xét
7	Chi nhánh cấp nước Biên Hòa.	Nước sinh hoạt	UBND phường Hiệp Hòa – Đường Đỗ Văn Thi, P. Hiệp Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai.	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.98	0.24	Không mùi, vị lạ	0.40	0.81	0/100ml	0/100ml	Đạt
8		Nước sinh hoạt	UBND phường Thống Nhất – Số 86, Nguyễn Văn Hoa, P. Thống Nhất, Biên Hòa, Đồng Nai.	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.12	0.31	Không mùi, vị lạ	0.30	0.74	0/100ml	0/100ml	Đạt
9		Nước sinh hoạt	UBND phường Hòa Bình – Số 71, CMT8, KP1, P. Hòa Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.04	0.25	Không mùi, vị lạ	0.20	0.96	0/100ml	0/100ml	Đạt
10	Chi nhánh cấp nước Long Bình.	Nước sinh hoạt	Bể chứa.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.00	1.15	Không mùi, vị lạ	0.50	1.85	0/100ml	0/100ml	Đạt
11		Nước sinh hoạt	Nhà dân – Số 21 Yết Kiêu, phường Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.18	0.22	Không mùi, vị lạ	0.20	1.63	0/100ml	0/100ml	Đạt
12		Nước sinh hoạt	KCN Hố Nai – xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.25	0.22	Không mùi, vị lạ	0.40	3.03	0/100ml	0/100ml	Đạt
13		Nước sinh hoạt	Cây xăng Tân Hòa – 258 QL1A, P. Tân Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai.	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.22	0.94	Không mùi, vị lạ	0.40	2.07	0/100ml	0/100ml	Đạt
14		Nước sinh hoạt	Nhà dân - Hẻm 313 Xa lộ Hà Nội, P. Tân Biên, Biên Hòa, Đồng Nai. (cạnh Bệnh viện phụ sản Âu Cơ)	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.19	1.05	Không mùi, vị lạ	0.45	1.70	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (<2 NTU)	Mùi, vị	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (≤ 15 TCU)	Coliforms tổng số (0 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (0 MPN / 100ml)	Nhận xét
15	Chi nhánh cấp nước Thiện Tân.	Nước sinh hoạt	Bể chứa.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.00	0.28	Không mùi, vị lạ	0.70	0.67	0/100ml	0/100ml	Đạt
16		Nước sinh hoạt	Tăng áp Thiện Tân 2 – Đường Điểu Xiển, KP9, P. Tân Biên, Biên Hòa, Đồng Nai.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.98	0.30	Không mùi, vị lạ	0.60	2.96	0/100ml	0/100ml	Đạt
17		Nước sinh hoạt	Điện lực Đồng Nai - Số 1, Nguyễn Ái Quốc, KP1, P. Tân Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.95	0.45	Không mùi, vị lạ	0.50	0.67	0/100ml	0/100ml	Đạt
18		Nước sinh hoạt	UBND phường Tam Hòa - Số 1, Phạm Văn Thuận, P. Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.99	0.30	Không mùi, vị lạ	0.50	0.59	0/100ml	0/100ml	Đạt
19		Nước sinh hoạt	Nhà dân – Số 13D3, KP. Bình Dương, P. Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.07	0.22	Không mùi, vị lạ	0.35	0.96	0/100ml	0/100ml	Đạt
20		Nước sinh hoạt	Bệnh viện tâm thần TW2 - Đường Nguyễn Ái Quốc, KP7, P. Tân Phong, Biên Hòa, Đồng Nai.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.97	0.27	Không mùi, vị lạ	0.45	0.52	0/100ml	0/100ml	Đạt
21		Nước sinh hoạt	KCN Biên Hòa 1- Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.94	0.22	Không mùi, vị lạ	0.40	0.50	0/100ml	0/100ml	Đạt
22		Nước sinh hoạt	Công ty CP Sonadezi Long Bình – KCN Biên Hòa 2, P. An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.97	0.31	Không mùi, vị lạ	0.40	0.59	0/100ml	0/100ml	Đạt
23		Nước sinh hoạt	Công an phường Trảng Dài – Đường Bùi Trọng Nghĩa, P. Trảng Dài, Biên Hòa, Đồng Nai.	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.00	0.18	Không mùi, vị lạ	0.40	0.67	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (<2 NTU)	Mùi, vị	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (≤ 15 TCU)	Coliforms tổng số (0 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (0 MPN / 100ml)	Nhận xét
24	Chi nhánh cấp nước Thiện Tân.	Nước sinh hoạt	Công an phường Tam Hiệp - Số 240, Phạm Văn Thuận, P. Tam Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai.	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.94	0.35	Không mùi, vị lạ	0.60	1.04	0/100ml	0/100ml	Đạt
25		Nước sinh hoạt	Trạm y tế phường Hố Nai – Tổ 9, KP4, P. Hố Nai, Biên Hòa, Đồng Nai.	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.10	0.24	Không mùi, vị lạ	0.40	0.74	0/100ml	0/100ml	Đạt
26		Nước sinh hoạt	UBND phường Bình Đa – Tổ 29C, Trần Quốc Toản, KP3, P. Bình Đa, Biên Hòa, Đồng Nai.	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.02	0.34	Không mùi, vị lạ	0.40	0.96	0/100ml	0/100ml	Đạt
27		Nước sinh hoạt	Nhà dân – Đường Phạm Văn Thuận, P. Tân Mai, Biên Hòa, Đồng Nai (cạnh Bệnh viện quốc tế Hoàn Mỹ).	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.97	0.20	Không mùi, vị lạ	0.40	0.74	0/100ml	0/100ml	Đạt
28		Nước sinh hoạt	UBND phường An Bình – Số 411 Trần Quốc Toản, KP12, P. An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.99	0.23	Không mùi, vị lạ	0.50	0.96	0/100ml	0/100ml	Đạt
29		Nước sinh hoạt	Bệnh viện 7B - Nguyễn Ái Quốc, P. Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai.	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.98	0.24	Không mùi, vị lạ	0.60	1.33	0/100ml	0/100ml	Đạt
30		Nước sinh hoạt	Trạm cấp nước KCN Giang Điền - Đường số 6, KCN Giang Điền, Trảng Bom, Đồng Nai	30/01/2024	–	7.18	0.26	Không mùi, vị lạ	0.51	0.52	0/100ml	0/100ml	Đạt
31		Nước sinh hoạt	Nhà dân - Số nhà 161F, đường 3/2, KP5, thị trấn Trảng Bom, Đồng Nai.	30/01/2024	–	7.22	0.21	Không mùi, vị lạ	0.46	0.37	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (<2 NTU)	Mùi, vị	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (≤ 15 TCU)	Coliforms tổng số (0 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (0 MPN / 100ml)	Nhận xét
32	Chi nhánh cấp nước Thiện Tân.	Nước sinh hoạt	Đồng hồ D300 - KCN Bàu Xéo, Trảng Bom, Đồng Nai.	30/01/2024	_	7.24	0.30	Không mùi, vị lạ	0.43	0.44	0/100ml	0/100ml	Đạt
33		Nước sinh hoạt	Tăng áp KCN Biên Hòa II - KCN Biên Hòa 2, P. An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.01	0.18	Không mùi, vị lạ	0.30	0.89	0/100ml	0/100ml	Đạt
34	Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch.	Nước sinh hoạt.	Bể chứa.	30/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.97	0.32	Không mùi, vị lạ	0.45	0.52	0/100ml	0/100ml	Đạt
35		Nước sinh hoạt.	KCN Amata - phường Long Bình, Biên Hòa, Đồng nai	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	6.95	0.20	Không mùi, vị lạ	0.50	1.72	0/100ml	0/100ml	Đạt
36		Nước sinh hoạt.	KCN Loteco - phường Long Bình, Biên Hòa, Đồng nai	31/01/2024	TCVN 6663-5:2009	7.15	0.25	Không mùi, vị lạ	0.45	1.11	0/100ml	0/100ml	Đạt
37	Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú.	Nước sinh hoạt.	Bể chứa.	01/02/2024	_	7.03	0.19	Không mùi, vị lạ	0.70	1.11	0/100ml	0/100ml	Đạt
38		Nước sinh hoạt.	Nhà dân, ấp 6+7, xã Thiện Tân.	01/02/2024	_	7.19	0.18	Không mùi, vị lạ	0.50	1.48	0/100ml	0/100ml	Đạt
39		Nước sinh hoạt.	Trạm giao dịch xã Thạnh Phú.	01/02/2024	_	7.26	0.21	Không mùi, vị lạ	0.40	1.41	0/100ml	0/100ml	Đạt
40		Nước sinh hoạt.	UBND xã Bình Hoà.	01/02/2024	_	7.12	0.26	Không mùi, vị lạ	0.30	1.33	0/100ml	0/100ml	Đạt
41		Nước sinh hoạt.	Nhà dân, tổ 33, KP3, P. Trảng Dài.	01/02/2024	_	7.10	0.38	Không mùi, vị lạ	0.30	1.41	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (<2 NTU)	Mùi, vị	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (≤ 15 TCU)	Coliforms tổng số (0 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (0 MPN / 100ml)	Nhận xét
42	Chi nhánh cấp nước Vĩnh An.	Nước sinh hoạt.	Bể chứa.	30/01/2024	_	7.20	0.40	Không mùi, vị lạ	0.70	1.85	0/100ml	0/100ml	Đạt
43		Nước sinh hoạt.	Điện lực huyện, KP8, thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai.	30/01/2024	_	7.11	0.26	Không mùi, vị lạ	0.60	0.59	0/100ml	0/100ml	Đạt
44		Nước sinh hoạt.	Trường tiểu học Cây Gáo, KP2, thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai.	30/01/2024	_	7.07	0.32	Không mùi, vị lạ	0.55	0.67	0/100ml	0/100ml	Đạt
45		Nước sinh hoạt.	Trường THPT Trị An, KP8, thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai.	30/01/2024	_	6.94	0.28	Không mùi, vị lạ	0.50	0.15	0/100ml	0/100ml	Đạt
46		Nước sinh hoạt.	Huyện đội huyện Vĩnh Cửu, KP8, thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai.	30/01/2024	_	6.98	0.28	Không mùi, vị lạ	0.45	0.44	0/100ml	0/100ml	Đạt
47		Nước sinh hoạt.	UBND thị trấn Vĩnh An, KP5, thị trấn Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai.	30/01/2024	_	6.92	0.45	Không mùi, vị lạ	0.40	0.81	0/100ml	0/100ml	Đạt
48		Nước sinh hoạt.	Trường mầm non Sơn Ca.	30/01/2024	_	6.96	0.28	Không mùi, vị lạ	0.35	0.30	0/100ml	0/100ml	Đạt
49		Nước sinh hoạt.	Giếng 1 - Bàu Hàm.	30/01/2024	_	7.88	0.46	Không mùi, vị lạ	0.70	3.40	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị		Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (<2 NTU)	Mùi, vị	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (≤ 15 TCU)	Coliforms tổng số (0 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (0 MPN / 100ml)	Nhận xét
50	Chi nhánh cấp nước Vĩnh An.		Nước sinh hoạt.	Nhà dân - 89/3, KP5, ấp Tân Hợp, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom.	30/01/2024	_	7.98	0.48	Không mùi, vị lạ	0.50	2.96	0/100ml	0/100ml	Đạt
51			Nước sinh hoạt.	Giếng 2 - Bàu Hàm.	30/01/2024	_	7.92	0.37	Không mùi, vị lạ	0.70	1.70	0/100ml	0/100ml	Đạt
52	Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc.	Trạm Định Quán	Nước sinh hoạt.	Bể chứa - Trạm Định Quán	01/02/2024	_	7.60	0.21	Không mùi, vị lạ	0.65	0.89	0/100ml	0/100ml	Đạt
53			Nước sinh hoạt.	Phố 1, ấp 3, Phú Vinh.	01/02/2024	_	7.74	0.18	Không mùi, vị lạ	0.60	1.03	0/100ml	0/100ml	Đạt
54			Nước sinh hoạt.	Trường Tổ Ong Vàng.	01/02/2024	_	7.78	0.12	Không mùi, vị lạ	0.60	0.96	0/100ml	0/100ml	Đạt
55			Nước sinh hoạt.	Trường mẫu giáo Phú Hiệp.	01/02/2024	_	7.63	0.17	Không mùi, vị lạ	0.55	0.96	0/100ml	0/100ml	Đạt
56		Trạm Tân Phú	Nước sinh hoạt.	Giếng 1 - Trạm Tân Phú	01/02/2024	_	7.22	0.05	Không mùi, vị lạ	0.40	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt
57			Nước sinh hoạt.	Giếng 2 - Trạm Tân Phú	01/02/2024	_	7.08	0.03	Không mùi, vị lạ	0.40	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt
58			Nước sinh hoạt.	Giếng 3 - Trạm Tân Phú	01/02/2024	_	6.94	0.02	Không mùi, vị lạ	0.45	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt
59			Nước sinh hoạt.	Giếng 4 - Trạm Tân Phú.	01/02/2024	_	6.99	0.04	Không mùi, vị lạ	0.40	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị		Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (<2 NTU)	Mùi, vị	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (≤ 15 TCU)	Coliforms tổng số (0 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (0 MPN / 100ml)	Nhận xét
60	Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc.	Trạm Tân Phú	Nước sinh hoạt.	Giếng 5 - Trạm Tân Phú.	01/02/2024	_	7.06	0.05	Không mùi, vị lạ	0.45	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt
61			Nước sinh hoạt.	Giếng 7 - Trạm Tân Phú.	01/02/2024	_	6.95	0.03	Không mùi, vị lạ	0.40	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt
62			Nước sinh hoạt.	KP3, Tà Lài, Tân Phú.	01/02/2024	_	7.40	0.07	Không mùi, vị lạ	0.50	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt
63			Nước sinh hoạt.	KCN Tân Phú.	01/02/2024	_	7.20	0.07	Không mùi, vị lạ	0.50	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt
64			Nước sinh hoạt.	Ấp 2, xã Phú Lộc, Tân Phú.	01/02/2024	_	7.32	0.10	Không mùi, vị lạ	0.45	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt
65			Nước sinh hoạt.	KP8, Lương Thế Vinh.	01/02/2024	_	7.05	0.05	Không mùi, vị lạ	0.45	KPH	0/100ml	0/100ml	Đạt
66		Trạm Gia Ray	Nước sinh hoạt.	Trạm Gia Ray	01/02/2024	_	7.25	0.60	Không mùi, vị lạ	0.50	2.10	0/100ml	0/100ml	Đạt
67			Nước sinh hoạt.	Khu 2 - Thị trấn Gia Ray	01/02/2024	_	7.63	0.80	Không mùi, vị lạ	0.30	3.18	0/100ml	0/100ml	Đạt
68			Nước sinh hoạt.	Khu 7 - Thị trấn Gia Ray	01/02/2024	_	7.31	0.81	Không mùi, vị lạ	0.35	3.18	0/100ml	0/100ml	Đạt
69			Nước sinh hoạt.	Khu 8 - Thị trấn Gia Ray	01/02/2024	_	7.42	0.74	Không mùi, vị lạ	0.30	2.81	0/100ml	0/100ml	Đạt
70			Nước sinh hoạt.	Ấp Tân Tiến, xã Xuân Hiệp	01/02/2024	_	7.50	0.89	Không mùi, vị lạ	0.30	3.40	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị		Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (<2 NTU)	Mùi, vị	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (≤ 15 TCU)	Coliforms tổng số (0 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (0 MPN / 100ml)	Nhận xét
71	Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc.	Trạm Tâm Hưng Hòa	Nước sinh hoạt.	Trạm Tâm Hưng Hòa	01/02/2024	_	7.41	0.79	Không mùi, vị lạ	0.60	2.81	0/100ml	0/100ml	Đạt
72			Nước sinh hoạt.	Ấp 3, xã Xuân Tâm	01/02/2024	_	7.30	0.74	Không mùi, vị lạ	0.35	2.81	0/100ml	0/100ml	Đạt
73			Nước sinh hoạt.	Ấp 4, xã Xuân Tâm	01/02/2024	_	7.32	0.62	Không mùi, vị lạ	0.35	2.52	0/100ml	0/100ml	Đạt
74			Nước sinh hoạt.	Ấp 5, xã Xuân Tâm	01/02/2024	_	7.30	0.74	Không mùi, vị lạ	0.30	4.00	0/100ml	0/100ml	Đạt
75			Nước sinh hoạt.	Ấp 6, xã Xuân Tâm	01/02/2024	_	7.62	1.02	Không mùi, vị lạ	0.30	3.85	0/100ml	0/100ml	Đạt
76			Nước sinh hoạt.	Ấp 3, xã Xuân Hưng	01/02/2024	_	7.60	0.96	Không mùi, vị lạ	0.30	3.77	0/100ml	0/100ml	Đạt
77	Chi nhánh cấp nước Long Thành		Nước sinh hoạt.	Trạm bơm Nhơn Trạch.	31/01/2024	_	7.17	0.19	Không mùi, vị lạ	0.45	0.74	0/100ml	0/100ml	Đạt
78			Nước sinh hoạt.	Ngã tư Tín Nghĩa.	31/01/2024	_	7.32	0.20	Không mùi, vị lạ	0.42	1.11	0/100ml	0/100ml	Đạt

STT	Đơn vị	Loại nước	Vị trí lấy mẫu	Ngày xét nghiệm	Phương pháp lấy mẫu	pH (6.0 - 8.5)	Độ đục (<2 NTU)	Mùi, vị	Clor dư (0.2 - 1.0 mg/l)	Màu sắc (≤ 15 TCU)	Coliforms tổng số (0 MPN / 100ml)	Escherichia Coli (0 MPN / 100ml)	Nhận xét
79	Chi nhánh cấp nước Long Thành	Nước sinh hoạt.	KCN Nhơn Phú.	31/01/2024	_	7.29	0.24	Không mùi, vị lạ	0.40	0.89	0/100ml	0/100ml	Đạt
80		Nước sinh hoạt.	Trạm Tam Phước	31/01/2024	_	7.36	0.17	Không mùi, vị lạ	0.35	0.89	0/100ml	0/100ml	Đạt
81		Nước sinh hoạt.	KCN Long Thành	31/01/2024	_	7.09	0.23	Không mùi, vị lạ	0.30	0.67	0/100ml	0/100ml	Đạt
82		Nước sinh hoạt.	UBND huyện Long Thành.	31/01/2024	_	7.08	0.22	Không mùi, vị lạ	0.35	0.96	0/100ml	0/100ml	Đạt

Ghi chú:

Dấu (-) : Do đơn vị tự lấy mẫu.

Biên Hòa, ngày 05 tháng 02 năm 2024

TUQ. GIÁM ĐỐC

TP. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Võ Thành Phương